



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2026, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	06-8243-5	Số phiên bản:	6.02
Ngày phát hành:	26/02/2026	Ngày sửa đổi:	26/01/2026

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Primer 94

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1993

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Adhesion Promoter, Phụ gia kết dính

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT:	3M
NGÀNH HÀNG:	Industrial Adhesives and Tapes Division
Địa chỉ	3M
Nhập khẩu:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429
Số điện thoại	+84 28 5416 0429

Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy: loại 2

Độc cấp tính (tiếp xúc): loại 5.
 Độc cấp tính (hô hấp): loại 5
 Ăn mòn/kích ứng da: loại 3
 Dị ứng da: loại 1
 Gây ung thư: loại 2
 Độc tính sinh sản - loại 1B
 Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 1
 Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm kép): loại 1
 Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3
 Nguy cơ về hô hấp: loại 1
 Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 1
 Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Flame | Exclamation mark | Health Hazard | Environment |

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H225	Chất lỏng và hơi dễ cháy.
H313 + H333	Có thể có hại khi tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.
H316	Gây kích ứng da nhẹ.
H317	Có thể gây dị ứng da.
H351	Nghi ngờ có khả năng gây ung thư.
H360	Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc đi vào đường hô hấp.
H370	Nguyên nhân gây tổn hại cơ quan: cơ quan cảm giác
H372	Gây tổn thương các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại: hệ thần kinh.
H373	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại: các cơ quan cảm giác.
H400	Rất độc đối với hệ thủy sinh
H412	Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P201 Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.

P210	Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.
P260	Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P273	Tránh giải phóng ra môi trường.
P280I	Đeo găng tay bảo hộ, bảo vệ mắt, bảo vệ mặt và bảo vệ hô hấp.

Phản ứng:

P301 + P310	NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.
P308 + P313	Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P331	Không gây buồn nôn.
P333 + P313	Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P370 + P378	Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.
P391	Xử lý sự tràn đổ.

Nguy cơ khác

Không có

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Cyclohexane	110-82-7	30 - 60
Xylene	1330-20-7	15 - 40
Ethyl Alcohol	64-17-5	5 - 10
Ethylbenzene	100-41-4	< 7.5
Acrylate Polymer	Bí mật thương nghiệp	< 5
Ethyl Acetate	141-78-6	1 - 5
Chlorinated Polyolefin	68609-36-9	1 - 5
Methyl Alcohol	67-56-1	0.1 - 1
Epoxy Resin	25068-38-6	0.1 - 1
Isopropyl Alcohol	67-63-0	< 1
Beta-(3,4-Epoxy-cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	0.1 - 1
Toluene	108-88-3	<= 0.22
Chlorobenzene	108-90-7	<= 0.11
MIBK	108-10-1	<= 0.08
Maleic Anhydride	108-31-6	<= 0.014

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ**Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết****Hít phải**

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu để thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải

Không gây buồn nôn. Cần chăm sóc y tế ngay lập tức.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phồng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng phổi do ngạt thở (ho, sặc, thở hỗn hển, bồng rọt miệng, và gây khó thở). Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chóng nói lắp, phản kích, mất ý thức). Ảnh hưởng cơ quan thụ thể: Xem thêm thông tin chi tiết trong phần 11 Ảnh hưởng lên cơ quan phơi nhiễm đơn hoặc phơi nhiễm kép. Xem phần 11 với các thông tin chi tiết

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN**5.1. Các chất chữa cháy phù hợp**

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại**Chất**

Aldehydes
Formaldehyde
Carbon monoxide
Carbon dioxide
Hydrogen Chloride

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ**6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp**

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố cháy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo

hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm (SDS)."

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Che chắn khu vực tràn bằng bọt chữa cháy foam. Bọt chữa cháy foam được khuyến nghị là foam AFFF. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng điện do tĩnh điện. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Mang giày cách điện cho mặt đất. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v). Để giảm thiểu rủi ro phát hỏa, xác định phân loại điện áp dụng trong quy trình sử dụng sản phẩm này và chọn thiết bị thông gió xả thải cục bộ cụ thể để tránh tích tụ hơi dễ cháy. Khóa vật chứa ở mặt đất nếu phát hiện bất kỳ khả năng tích lũy trong quá trình vận chuyển.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Vật chứa phải được đóng kín. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi

niêm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Ethylbenzene	100-41-4	ACGIH	TWA:20 ppm	A3: Thử nghiệm ung thư trên động vật, Ảnh hưởng thính giác
MIBK	108-10-1	ACGIH	TWA:20 ppm;STEL:75 ppm	A3: gây ung thư ở động vật
Maleic Anhydride	108-31-6	ACGIH	TWA(inhalable fraction and vapor):0.01 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư ở người. Chất kích ứng da/hô hấp
Toluene	108-88-3	ACGIH	TWA:20 ppm	A4: Không phân loại, như nguyên nhân gây ung thư, mất thính lực
Chlorobenzene	108-90-7	ACGIH	TWA:10 ppm	A3: gây ung thư ở động vật
Cyclohexane	110-82-7	ACGIH	TWA: 100 ppm	
Xylene	1330-20-7	ACGIH	TWA:20 ppm	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Ethyl Acetate	141-78-6	ACGIH	TWA:400 ppm	
Ethyl Alcohol	64-17-5	ACGIH	STEL:1000 ppm	A3: gây ung thư ở động vật
Methyl Alcohol	67-56-1	ACGIH	TWA:200 ppm;STEL:250 ppm	Nguy cơ hấp thụ qua da
Isopropyl Alcohol	67-63-0	ACGIH	TWA:200 ppm;STEL:400 ppm	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Sử dụng thiết bị thông gió chống cháy nổ. Cung cấp thông gió cục bộ thích hợp ở những phòng chứa mỡ.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm.

Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng trong tình huống có nguy cơ phơi nhiễm cao hơn (ví dụ: phun, khả năng bắn tung tóe cao, v.v.) thì có thể cần phải sử dụng yếm bảo hộ (tạp dề) bảo vệ. Dựa trên các vật liệu được khuyến nghị cho găng tay để xác định các vật liệu phù hợp cho yếm bảo hộ. Nếu vật liệu cho cả găng tay và yếm bảo hộ không có sẵn thì có thể dùng miếng nhựa mỏng từ polymer là một lựa chọn phù hợp.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Mặt nạ nửa mặt hoặc mặt nạ tự cung cấp dưỡng khí toàn bộ khuôn mặt

Chỉ sử dụng cho mục đích công nghiệp / nghề nghiệp. Không phải để bán hoặc sử dụng cho người tiêu dùng.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Chất lỏng
Màu sắc	Hồ phách
Mùi	Mùi dung môi
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	76,7 °C
điểm chớp cháy	-17,2 °C [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>]
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Chất lỏng dễ cháy: loại 2
Giới hạn cháy dưới(LEL)	1 %
Giới hạn cháy trên(UEL)	11 %
Áp suất bay hơi	68 mmHg [<i>@ 68 °F</i>]
Tỷ trọng hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng	0,82 g/ml

Mật độ tương đối	0,82 [@ 25 °C] [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Không đáng kể
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ Nhớt Kinematic	12,2 mm ² /sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	<=97 % [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phần trăm bay hơi	95,3 - 97 % khối lượng [Phương pháp thử nghiệm:Ước tính]
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	781 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phân tử khối	Không có dữ liệu

Đặc trưng kích thước hạt	Không áp dụng
---------------------------------	---------------

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Có thể nguy hiểm nếu hít phải. Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Có thể nguy hiểm nếu tiếp xúc với da. Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với mắt

Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

Nuốt phải

Viêm phổi do hít phải hóa chất: dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho, thở hỗn hển, nghẹt thở, bông miệng, khó thở, da có màu hơi xanh (tím tái) và có thể gây tử vong. Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Ảnh hưởng thính giác: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm khiếm thính, rối loạn chức năng cân bằng và ù tai. Ước chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh.

Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:

Ảnh hưởng thính giác: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm khiếm thính, rối loạn chức năng cân bằng và ù tai. Ảnh hưởng thần kinh: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm thay đổi tính cách, thiếu phối hợp, mất cảm giác, ngứa ran hoặc tê liệt tứ chi, yếu, run và/hoặc thay đổi huyết áp và nhịp tim.

Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Gây ung thư:

Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

Thông tin khác:

Sản phẩm này có chứa cồn. Thức uống có cồn và cồn thực phẩm được tổ chức nghiên cứu ung thư quốc tế phân loại là chất gây ung thư cho con người. Một số nghiên cứu cho thấy việc tiêu thụ thức uống có cồn sẽ dẫn đến ngộ độc gan và quá trình phát triển. Việc tiếp xúc với cồn có trong sản phẩm trong quá trình sử dụng không gây ung thư, độc đối với gan và quá trình phát triển.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >2.000 - =5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >20 - =50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Cyclohexane	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Cyclohexane	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 32,9 mg/l
Cyclohexane	Nuốt phải	Chuột	LD50 6.200 mg/kg
Xylene	Da	Thỏ	LD50 > 4.200 mg/kg
Xylene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 29 mg/l
Xylene	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.523 mg/kg
Ethyl Alcohol	Da	Thỏ	LD50 > 15.800 mg/kg
Ethyl Alcohol	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 124,7 mg/l
Ethyl Alcohol	Nuốt phải	Chuột	LD50 17.800 mg/kg
Ethylbenzene	Da	Thỏ	LD50 15.433 mg/kg
Ethylbenzene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 17,4 mg/l
Ethylbenzene	Nuốt phải	Chuột	LD50 4.769 mg/kg
Ethyl Acetate	Da	Thỏ	LD50 > 18.000 mg/kg
Ethyl Acetate	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 70,5 mg/l
Ethyl Acetate	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.620 mg/kg
Chlorinated Polyolefin	Da	Chuột bạch	LD50 > 1.000 mg/kg
Chlorinated Polyolefin	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 3.200 mg/kg
Isopropyl Alcohol	Da	Thỏ	LD50 12.870 mg/kg
Isopropyl Alcohol	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 72,6 mg/l
Isopropyl Alcohol	Nuốt phải	Chuột	LD50 4.710 mg/kg
Methyl Alcohol	Da		LD50 ước tính 1.000 - 2.000 mg/kg
Methyl Alcohol	Hít - hơi		LC50 ước tính 10 - 20 mg/l
Methyl Alcohol	Nuốt phải		LD50 ước tính 50 - 300 mg/kg
Beta-(3,4-Epoxy-cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	Da	Thỏ	LD50 6.700 mg/kg
Beta-(3,4-Epoxy-cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 7 mg/l
Beta-(3,4-Epoxy-cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	Nuốt phải	Chuột	LD50 13.100 mg/kg
Epoxy Resin	Da	Chuột	LD50 > 1.600 mg/kg
Epoxy Resin	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 1.000 mg/kg
Toluene	Da	Chuột	LD50 12.000 mg/kg
Toluene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 30 mg/l
Toluene	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.550 mg/kg
MIBK	Da	Thỏ	LD50 > 16.000 mg/kg
MIBK	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 11 mg/l
MIBK	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.038 mg/kg
Chlorobenzene	Da	Thỏ	LD50 2.212 mg/kg
Chlorobenzene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 16,7 mg/l
Chlorobenzene	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.419 mg/kg
Maleic Anhydride	Da	Thỏ	LD50 2.620 mg/kg

Maleic Anhydride	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.030 mg/kg
------------------	-----------	-------	------------------

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Cyclohexane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Xylene	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Ethyl Alcohol	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Ethylbenzene	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Ethyl Acetate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Chlorinated Polyolefin	Chuột bạch	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Isopropyl Alcohol	Nhiều loại động vật	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Alcohol	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Beta-(3,4-Epoxy-cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Epoxy Resin	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Toluene	Thỏ	Chất kích ứng
MIBK	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Chlorobenzene	Thỏ	Chất kích ứng
Maleic Anhydride	Con người và động vật	Ăn mòn

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Cyclohexane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Xylene	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Ethyl Alcohol	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
Ethylbenzene	Thỏ	Kích ứng vừa
Ethyl Acetate	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Chlorinated Polyolefin	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng nhẹ
Isopropyl Alcohol	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
Methyl Alcohol	Thỏ	Kích ứng vừa
Beta-(3,4-Epoxy-cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Epoxy Resin	Thỏ	Kích ứng vừa
Toluene	Thỏ	Kích ứng vừa
MIBK	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Chlorobenzene	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Maleic Anhydride	Thỏ	Ăn mòn

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Ethyl Alcohol	Người	không có
Ethylbenzene	Người	không có
Ethyl Acetate	Chuột bạch	không có
Isopropyl Alcohol	Chuột bạch	không có

Methyl Alcohol	Chuột bạch	không có
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	các chất tương tự	Nhạy cảm
Epoxy Resin	Con người và động vật	Nhạy cảm
Toluene	Chuột bạch	không có
MIBK	Chuột bạch	không có
Chlorobenzene	Nhiều loại động vật	không có
Maleic Anhydride	Nhiều loại động vật	Nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị
Epoxy Resin	Người	không có
Maleic Anhydride	Người	Nhạy cảm

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Cyclohexane	In vitro	Không gây đột biến
Cyclohexane	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Xylene	In vitro	Không gây đột biến
Xylene	In vivo	Không gây đột biến
Ethyl Alcohol	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Ethyl Alcohol	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Ethylbenzene	In vivo	Không gây đột biến
Ethylbenzene	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Ethyl Acetate	In vitro	Không gây đột biến
Ethyl Acetate	In vivo	Không gây đột biến
Isopropyl Alcohol	In vitro	Không gây đột biến
Isopropyl Alcohol	In vivo	Không gây đột biến
Methyl Alcohol	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Alcohol	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Epoxy Resin	In vivo	Không gây đột biến
Epoxy Resin	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	In vitro	Không gây đột biến
Toluene	In vivo	Không gây đột biến
MIBK	In vitro	Không gây đột biến
Chlorobenzene	In vitro	Không gây đột biến
Maleic Anhydride	In vivo	Không gây đột biến

Maleic Anhydride	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
------------------	----------	--

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Xylene	Da	Chuột	Không gây ung thư
Xylene	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Xylene	Hít thở	Người	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Ethyl Alcohol	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Ethylbenzene	Hít thở	Nhiều loại động vật	Gây ung thư
Isopropyl Alcohol	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Alcohol	Hít thở	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Beta-(3,4-Epoxycyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Epoxy Resin	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
MIBK	Hít thở	Nhiều loại động vật	Gây ung thư
Chlorobenzene	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Cyclohexane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 24 mg/l	2 Hệ hệ
Cyclohexane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 24 mg/l	2 Hệ hệ
Cyclohexane	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 6,9 mg/l	2 Hệ hệ
Xylene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề

					nghiệp
Xylene	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	Trong thai kỳ
Xylene	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	trong thời gian mang thai
Ethyl Alcohol	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 38 mg/l	trong thời gian mang thai
Ethyl Alcohol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 5.200 mg/kg/ngày	sinh non & trong giai đoạn mang thai
Ethylbenzene	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 4,3 mg/l	sinh non & trong giai đoạn mang thai
Isopropyl Alcohol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	2 Hệ
Isopropyl Alcohol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	2 Hệ
Isopropyl Alcohol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Isopropyl Alcohol	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 9 mg/l	trong thời gian mang thai
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg/ngày	21 Ngày
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 4.000 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Methyl Alcohol	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 1,3 mg/l	Trong thai kỳ
Beta-(3,4-Epoxycyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 0,27 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Epoxy Resin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/ngày	2 Hệ
Epoxy Resin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/ngày	2 Hệ
Epoxy Resin	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 300 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Epoxy Resin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/ngày	2 Hệ
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,3 mg/l	1 Hệ

Toluene	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 520 mg/kg/ngà y	trong thời gian mang thai
Toluene	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
MIBK	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL 8,2 mg/l	2 Thể hệ
MIBK	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	13 Tuần
MIBK	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL 8,2 mg/l	2 Thể hệ
MIBK	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 12,3 mg/l	Trong thai kỳ
Chlorobenzene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,07 mg/l	2 Thể hệ
Chlorobenzene	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ
Chlorobenzene	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,07 mg/l	2 Thể hệ
Chlorobenzene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,07 mg/l	2 Thể hệ
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 55 mg/kg/ngà y	2 Thể hệ
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 55 mg/kg/ngà y	2 Thể hệ
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 140 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ

Quá trình tạo sữa mẹ

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Xylene	Nuốt phải	Chuột	Không được phân loại dựa trên tác động trên hoặc qua quá trình tạo sữa

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Cyclohexane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Cyclohexane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Con người và	NOAEL Không có	

				động vật		
Cyclohexane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
Xylene	Hít thở	hệ thống thính giác	Gây tổn thương cơ quan	Chuột	LOAEL 6,3 mg/l	8 Giờ
Xylene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Xylene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Xylene	Hít thở	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 3,5 mg/l	không có
Xylene	Hít thở	Gan	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Xylene	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Xylene	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 250 mg/kg	không áp dụng
Ethyl Alcohol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	LOAEL 9,4 mg/l	không có
Ethyl Alcohol	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	không có	Con người và động vật	NOAEL không có	
Ethyl Alcohol	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL không có	
Ethyl Alcohol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chó	NOAEL 3.000 mg/kg	
Ethylbenzene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Ethylbenzene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Ethyl Acetate	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Ethyl Acetate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Ethyl Acetate	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Isopropyl Alcohol	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Isopropyl Alcohol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	

Isopropyl Alcohol	Hít thở	hệ thống thính giác	không có	Chuột bạch	NOAEL 13,4 mg/l	24 Giờ
Isopropyl Alcohol	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Methyl Alcohol	Hít thở	Mùi	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Alcohol	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	không có
Methyl Alcohol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	6 Giờ
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Mùi	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Epoxy Resin	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 0,004 mg/l	3 Giờ
Toluene	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
MIBK	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	LOAEL 0,1 mg/l	2 Giờ
MIBK	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
MIBK	Hít thở	hệ thống mạch máu	không có	Chó	NOAEL Không có	không có
MIBK	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Chuột	LOAEL 900 mg/kg	không áp dụng
Chlorobenzene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Chlorobenzene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Maleic Anhydride	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Người	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Cyclohexane	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 24 mg/l	90 Ngày
Cyclohexane	Hít thở	hệ thống thính giác	không có	Chuột	NOAEL 1,7 mg/l	90 Ngày
Cyclohexane	Hít thở	Thận và/hoặc	không có	Thỏ	NOAEL 2,7	10 Tuần

		bàn quang			mg/l	
Cyclohexane	Hít thở	Hệ thống huyết trũng	không có	Chuột	NOAEL 24 mg/l	14 Tuần
Cyclohexane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL 8,6 mg/l	30 Tuần
Xylene	Hít thở	Hệ thần kinh	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	LOAEL 0,4 mg/l	4 Tuần
Xylene	Hít thở	hệ thống thính giác	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	LOAEL 7,8 mg/l	5 Ngày
Xylene	Hít thở	Gan	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Xylene	Hít thở	Tim	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 3,5 mg/l	13 Tuần
Xylene	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 3,5 mg/l	13 Tuần
Xylene	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 3,5 mg/l	13 Tuần
Xylene	Hít thở	Hệ thống huyết trũng	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 3,5 mg/l	13 Tuần
Xylene	Hít thở	cơ	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 3,5 mg/l	13 Tuần
Xylene	Hít thở	Thận và/hoặc bàn quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 3,5 mg/l	13 Tuần
Xylene	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 3,5 mg/l	13 Tuần
Xylene	Nuốt phải	hệ thống thính giác	không có	Chuột	NOAEL 900 mg/kg/ngà y	2 Tuần
Xylene	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàn quang	không có	Chuột	NOAEL 1.500 mg/kg/ngà y	90 Ngày
Xylene	Nuốt phải	Gan	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Xylene	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	103 Tuần
Xylene	Nuốt phải	da	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	103 Tuần
Xylene	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1.000	103 Tuần

					mg/kg/ngà y	
Xylene	Nuốt phải	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	103 Tuần
Xylene	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	103 Tuần
Xylene	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	103 Tuần
Xylene	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	103 Tuần
Xylene	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	103 Tuần
Ethyl Alcohol	Hít thở	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Thỏ	LOAEL 124 mg/l	365 Ngày
Ethyl Alcohol	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 25 mg/l	14 Ngày
Ethyl Alcohol	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 25 mg/l	14 Ngày
Ethyl Alcohol	Nuốt phải	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 8.000 mg/kg/ngà y	4 tháng
Ethyl Alcohol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chó	NOAEL 3.000 mg/kg/ngà y	7 Ngày
Ethylbenzene	Hít thở	hệ thống thính giác	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	LOAEL 0,9 mg/l	13 Tuần
Ethylbenzene	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	2 năm
Ethylbenzene	Hít thở	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	103 Tuần
Ethylbenzene	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 3,4 mg/l	28 Ngày
Ethylbenzene	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 3,3 mg/l	103 Tuần
Ethylbenzene	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 3,3 mg/l	2 năm
Ethylbenzene	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 4,2 mg/l	90 Ngày
Ethylbenzene	Hít thở	cơ	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 4,2 mg/l	90 Ngày
Ethylbenzene	Hít thở	Tim	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 3,3 mg/l	2 năm

Ethylbenzene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 3,3 mg/l	2 năm
Ethylbenzene	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 3,3 mg/l	2 năm
Ethylbenzene	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 680 mg/kg/ngày	6 tháng
Ethylbenzene	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 680 mg/kg/ngày	6 tháng
Ethyl Acetate	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 0,043 mg/l	90 Ngày
Ethyl Acetate	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 0,043 mg/l	90 Ngày
Ethyl Acetate	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 0,043 mg/l	90 Ngày
Ethyl Acetate	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Thỏ	LOAEL 16 mg/l	40 Ngày
Ethyl Acetate	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 3.600 mg/kg/ngày	90 Ngày
Ethyl Acetate	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 3.600 mg/kg/ngày	90 Ngày
Ethyl Acetate	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 3.600 mg/kg/ngày	90 Ngày
Isopropyl Alcohol	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 12,3 mg/l	24 tháng
Isopropyl Alcohol	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 12 mg/l	13 Tuần
Isopropyl Alcohol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	12 Tuần
Methyl Alcohol	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 6,55 mg/l	4 Tuần
Methyl Alcohol	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 13,1 mg/l	6 Tuần
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	90 Ngày
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	90 Ngày
Epoxy Resin	Da	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	2 năm
Epoxy Resin	Da	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần

Epoxy Resin	Nuốt phải	hệ thống thính giác	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Epoxy Resin	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Epoxy Resin	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Epoxy Resin	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Epoxy Resin	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Epoxy Resin	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Epoxy Resin	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Toluene	Hít thở	hệ thống thính giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thần kinh	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Mắt	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	hệ thống khứu giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 2,3 mg/l	15 tháng
Toluene	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	4 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL Không có	20 Ngày
Toluene	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	8 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	hệ thống mạch máu	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Nhiều loại	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần

				động vật		
Toluene	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/ngày	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Gan	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngày	14 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/ngày	28 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/ngày	4 Tuần
MIBK	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 0,41 mg/l	13 Tuần
MIBK	Hít thở	Tim	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 0,8 mg/l	2 Tuần
MIBK	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 0,4 mg/l	90 Ngày
MIBK	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 4,1 mg/l	14 Tuần
MIBK	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 0,41 mg/l	90 Ngày
MIBK	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 0,41 mg/l	90 Ngày
MIBK	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 0,41 mg/l	13 Tuần
MIBK	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
MIBK	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
MIBK	Nuốt	Gan	không có	Chuột	NOAEL	13 Tuần

	phải				1.000 mg/kg/ngà y	
MIBK	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	13 Tuần
MIBK	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 1.040 mg/kg/ngà y	120 Ngày
MIBK	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 1.040 mg/kg/ngà y	120 Ngày
MIBK	Nuốt phải	cơ	không có	Chuột	NOAEL 1.040 mg/kg/ngà y	120 Ngày
MIBK	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.040 mg/kg/ngà y	120 Ngày
MIBK	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1.040 mg/kg/ngà y	120 Ngày
Chlorobenzene	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 0,69 mg/l	2 Thể hệ
Chlorobenzene	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 2,1 mg/l	2 Thể hệ
Chlorobenzene	Hít thở	máu	không có	Chuột	NOAEL 0,35 mg/l	24 Tuần
Chlorobenzene	Nuốt phải	tủy xương	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 250 mg/kg/ngà y	13 Tuần
Chlorobenzene	Nuốt phải	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 188 mg/kg/ngà y	192 Ngày
Chlorobenzene	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 125 mg/kg/ngà y	13 Tuần
Chlorobenzene	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/ngà y	13 Tuần
Maleic Anhydride	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	LOAEL 0,0011 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Hít thở	Hệ thống huyết trung	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng

Maleic Anhydride	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Hít thở	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 55 mg/kg/ngà y	80 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 250 mg/kg/ngà y	183 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	183 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngà y	183 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngà y	80 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Hệ thống huyết trung	không có	Chó	NOAEL 60 mg/kg/ngà y	90 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	da	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngà y	80 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngà y	80 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngà y	80 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngà y	80 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngà y	80 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
Cyclohexane	Nguy cơ hô hấp
Xylene	Nguy cơ hô hấp
Ethylbenzene	Nguy cơ hô hấp
Toluene	Nguy cơ hô hấp
MIBK	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

Độc tính cấp GHS loại 1: rất độc đối với hệ thủy sinh

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Cyclohexane	110-82-7	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	4,53 mg/l
Cyclohexane	110-82-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,9 mg/l
Cyclohexane	110-82-7	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	IC50	97 mg/l
Xylene	1330-20-7	Green algae	Analogous Compound	73 Giờ	ErC50	4,36 mg/l
Xylene	1330-20-7	Rainbow Trout	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	2,6 mg/l
Xylene	1330-20-7	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EC50	3,82 mg/l
Xylene	1330-20-7	Green algae	Analogous Compound	73 Giờ	NOEC	0,44 mg/l
Xylene	1330-20-7	Rainbow Trout	Analogous Compound	56 Ngày	NOEC	1,3 mg/l
Xylene	1330-20-7	Water flea	Analogous Compound	7 Ngày	NOEC	0,96 mg/l
Xylene	1330-20-7	Nước thải đã được xử lý	Analogous Compound	30 Phút	EC50	>198 mg/l
Xylene	1330-20-7	Redworm	Analogous Compound	56 Ngày	NOEC	42,6 mg/kg (Khối lượng khô)
Xylene	1330-20-7	Vi sinh vật trong đất	Analogous Compound	28 Ngày	EC50	>1.000 mg/kg (Khối lượng khô)
Ethyl Alcohol	64-17-5	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	14.200 mg/l
Ethyl Alcohol	64-17-5	Cá	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	11.000 mg/l
Ethyl Alcohol	64-17-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	275 mg/l
Ethyl Alcohol	64-17-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	5.012 mg/l
Ethyl Alcohol	64-17-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	11,5 mg/l
Ethyl Alcohol	64-17-5	Water flea	Thí nghiệm	10 Ngày	NOEC	9,6 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Green algae	Analogous Compound	73 Giờ	ErC50	4,36 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Rainbow Trout	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	2,6 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EC50	3,82 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Green algae	Analogous	73 Giờ	NOEC	0,44 mg/l

			Compound			
Ethylbenzene	100-41-4	Rainbow Trout	Analogous Compound	56 Ngày	NOEC	1,3 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Water flea	Analogous Compound	7 Ngày	NOEC	0,96 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Nước thải đã được xử lý	Analogous Compound	30 Phút	EC50	>198 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Redworm	Analogous Compound	56 Ngày	NOEC	42,6 mg/kg (Khối lượng khô)
Ethylbenzene	100-41-4	Vi sinh vật trong đất	Analogous Compound	28 Ngày	EC50	>1.000 mg/kg (Khối lượng khô)
Acrylate Polymer	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Chlorinated Polyolefin	68609-36-9	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Ethyl Acetate	141-78-6	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	18 Giờ	EC10	2.900 mg/l
Ethyl Acetate	141-78-6	Cá	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	212,5 mg/l
Ethyl Acetate	141-78-6	Động vật không xương sống	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	165 mg/l
Ethyl Acetate	141-78-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	>100 mg/l
Ethyl Acetate	141-78-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	2,4 mg/l
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	30 Phút	IC50	>100 mg/l
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	280 mg/l
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	180 mg/l
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	20 mg/l
Beta-(3,4-Epoxy cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	1 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	IC50	>100 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	>11 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	2 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	1,8 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	4,2 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	0,3 mg/l
Isopropyl Alcohol	67-63-0	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	LOEC	1.050 mg/l
Isopropyl Alcohol	67-63-0	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
Isopropyl Alcohol	67-63-0	Động vật không xương sống	Thí nghiệm	24 Giờ	LC50	>10.000 mg/l
Isopropyl Alcohol	67-63-0	Medaka	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Isopropyl Alcohol	67-63-0	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>1.000 mg/l

Isopropyl Alcohol	67-63-0	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	1.000 mg/l
Isopropyl Alcohol	67-63-0	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	16,9 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Vẹm vịnh	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	15.900 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	15.400 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC50	22.000 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Sinh vật trầm tích	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	54.890 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	3.289 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	9,96 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Medaka	Thí nghiệm	8,33 Ngày	NOEC	158.000 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	122 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	IC50	>1.000 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Lúa mạch	Thí nghiệm	14 Ngày	EC50	15.492 mg/kg (Khối lượng khô)
Methyl Alcohol	67-56-1	Redworm	Thí nghiệm	63 Ngày	EC50	26.646 mg/kg (Khối lượng khô)
Methyl Alcohol	67-56-1	Springtail	Thí nghiệm	28 Ngày	EC50	5.683 mg/kg (Khối lượng khô)
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Grass Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	9,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	12,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Leopard frog	Thí nghiệm	9 Ngày	LC50	0,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Cá hồi Hồng	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	6,41 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	3,78 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	40 Ngày	NOEC	1,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	10 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	0,74 mg/l
Toluene	108-88-3	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	12 Giờ	IC50	292 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	29 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	84 mg/l
Toluene	108-88-3	Redworm	Thí nghiệm	28 Ngày	LC50	>150 mg trên kg cơ thể
Toluene	108-88-3	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	<26 mg/kg (Khối lượng khô)
Chlorobenzene	108-90-7	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	4,5 mg/l
Chlorobenzene	108-90-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	11,4 mg/l
Chlorobenzene	108-90-7	Midge	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	0,7 mg/l
Chlorobenzene	108-90-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,59 mg/l
Chlorobenzene	108-90-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	5,8 mg/l
Chlorobenzene	108-90-7	Medaka	Thí nghiệm	43 Ngày	NOEC	0,247 mg/l
Chlorobenzene	108-90-7	Water flea	Thí nghiệm	8 Ngày	NOEC	0,084 mg/l
Chlorobenzene	108-90-7	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	IC50	0,71 mg/l
Chlorobenzene	108-90-7	Lettuce	Thí nghiệm	14 Ngày	EC50	>1.000 mg/kg (Khối lượng khô)
MIBK	108-10-1	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	400 mg/l
MIBK	108-10-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>200 mg/l
MIBK	108-10-1	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>179 mg/l
MIBK	108-10-1	Fathead Minnow	Thí nghiệm	32 Ngày	NOEC	56,2 mg/l
MIBK	108-10-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	78 mg/l
MIBK	108-10-1	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC50	>1.000
Maleic Anhydride	108-31-6	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	18 Giờ	EC10	44,6 mg/l
Maleic Anhydride	108-31-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	75 mg/l
Maleic	108-31-6	Green algae	Hydrolysis	72 Giờ	ErC50	74,4 mg/l

Anhydride			Product			
Maleic Anhydride	108-31-6	Water flea	Hydrolysis Product	48 Giờ	EC50	93,8 mg/l
Maleic Anhydride	108-31-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	10 mg/l
Maleic Anhydride	108-31-6	Green algae	Hydrolysis Product	72 Giờ	ErC10	11,8 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	77 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	4.3 Ngày (t 1/2)	
Xylene	1330-20-7	Analogous Compound Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	94 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro
Ethyl Alcohol	64-17-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	89 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
Ethylbenzene	100-41-4	Analogous Compound Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	94 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro
Acrylate Polymer	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Chlorinated Polyolefin	68609-36-9	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Ethyl Acetate	141-78-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	94 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
Ethyl Acetate	141-78-6	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	20.0 Ngày (t 1/2)	
Beta-(3,4-Epoxy)cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	28 %BOD/ThO D	OECD 301D - Closed Bottle Test
Beta-(3,4-Epoxy)cyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Ước tính Thủy phân		Hydrolytic half-life	6.5 hours (t 1/2)	
Epoxy Resin	25068-38-6	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	5 %BOD/COD	OECD 301F - Manometric Respiro
Epoxy Resin	25068-38-6	Ước tính Thủy phân		Hydrolytic half-life	117 hours (t 1/2)	
Isopropyl Alcohol	67-63-0	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	86 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	3 Ngày	Phần trăm phân hủy	91 %phân hủy	

Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	92 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	35 Ngày (t 1/2)	
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Soil Metabolism Aerobic	5 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	53.4 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	20 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	80 %BOD/ThO D	APHA Std Meth Water/Wastewater
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.2 Ngày (t 1/2)	
Chlorobenzene	108-90-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	15 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro
Chlorobenzene	108-90-7	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	42 Ngày (t 1/2)	
Chlorobenzene	108-90-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học		Thời gian bán hủy (t 1/2)	46.2 Ngày (t 1/2)	
MIBK	108-10-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	83 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro
MIBK	108-10-1	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	2.3 Ngày (t 1/2)	
Maleic Anhydride	108-31-6	Hydrolysis product Phân hủy sinh học	25 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	>90 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Maleic Anhydride	108-31-6	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	0.37 minutes (t 1/2)	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	129	OECD305-Bioconcentration
Cyclohexane	110-82-7	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.44	
Xylene	1330-20-7	Analogous Compound BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<=25.9	
Xylene	1330-20-7	Analogous Compound Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.2	
Ethyl Alcohol	64-17-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.35	
Ethylbenzene	100-41-4	Analogous Compound BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<=25.9	
Ethylbenzene	100-41-4	Analogous		Logarit hệ số	3.2	

		Compound Tích tụ sinh học		phân tán octanol/nước		
Acrylate Polymer	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Chlorinated Polyolefin	68609-36-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Ethyl Acetate	141-78-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.68	
Beta-(3,4-Epoxycyclohexyl)ethyltrimethoxy Silane	3388-04-3	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	2.3	
Epoxy Resin	25068-38-6	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.242	
Isopropyl Alcohol	67-63-0	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.05	
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm BCF - Fish	3 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<4.5	
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.77	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm BCF - khác	72 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	90	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.73	
Chlorobenzene	108-90-7	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	39.6	OECD305-Bioconcentration
Chlorobenzene	108-90-7	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.84	
MIBK	108-10-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.9	OECD 117 log Kow HPLC method
Maleic Anhydride	108-31-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-2.61	OECD 107 log Kow shke fisk mtd

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Sản phẩm trong quá trình cháy sẽ bao gồm acid halogen (HCl/HF/HBr). Cơ sở phải có khả năng xử lý vật liệu halogen. Một cách hủy thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và

xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN1993

Loại hình vận chuyển Chất lỏng dễ cháy, N.O.S

Tên kỹ thuật (Cyclohexane, Xylene)

Phân loại môi nguy 3

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói II

Khối lượng giới hạn Có

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN1993

Loại hình vận chuyển Chất lỏng dễ cháy, N.O.S

Tên kỹ thuật (Cyclohexane, Xylene)

Phân loại môi nguy 3

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói II

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được

liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:

- Section 01: Address thông tin đã được thay đổi.
- Section 01: Ngành hàng thông tin đã được thêm vào.
- Section 01: Import Header thông tin đã được thêm vào.
- Section 01: Import VN Text thông tin đã được thêm vào.
- Section 01: Nhà sản xuất thông tin đã được thêm vào.
- Mục 02: VN phòng ngừa - ngăn chặn thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/